

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THÀNH
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2018/HNGĐ-ST
Ngày 27 tháng 11 năm 2018
“V/việc tranh chấp về hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THÀNH - TỈNH NGHỆ AN**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Anh Ngọc
- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Đức Hào - Ông Nguyễn Đức Quỳnh
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Bá Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thành - tỉnh Nghệ An.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân H. Yên Thành - tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà: Không tham gia.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 307/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2018/QĐXX-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 136/2018/QĐ-HPT ngày 15/11/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Minh P, sinh ngày 03/11/1975.

Trú tại: xóm 2, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Nghề nghiệp: Làm ruộng.(Có mặt)

2. Bị đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1978.

Trú tại: xóm C, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An

Nghề nghiệp: làm ruộng. (Vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, trình bày tại bản tự khai và trình bày của nguyên đơn

-Về tình cảm: Anh Lê Minh P và chị Trần Thị N cưới nhau vào tháng 10/1996 trước khi cưới anh chị có quá trình tìm hiểu, hôn nhân trên cơ sở tình yêu

và sự tự nguyện đến với nhau, tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán, được sự đồng ý của hai gia đình chứng kiến của xóm làng và bạn bè. Trước khi cưới anh P, chị N đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 80 ngày 06/10/1996. Sau khi cưới đến năm 2001 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do tính tình vợ chồng không phù hợp, quan điểm lối sống vợ chồng khác nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Do vậy vợ chồng đã cự cãi, xử sự thiếu tôn trọng nhau. Mâu thuẫn diễn ra liên tục trong cuộc sống chung làm mất tình cảm vợ chồng, hôn nhân bắt đầu rạn nứt. Đầu năm 2007 thì mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đỉnh điểm, vợ chồng hoàn toàn mất hết tình cảm, tình thương đối với nhau, nên đã sống ly thân cắt đứt các quan hệ từ tháng 6/2007 cho đến nay. Sau khi mâu thuẫn xảy ra thì vợ chồng tự hòa giải với nhau nhiều lần, gia đình hai bên đã cố gắng động viên, vun vén hạnh phúc cho vợ chồng nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Anh Lê Minh P xác định hôn nhân giữa anh và chị Trần Thị N đã đổ vỡ, dù có hòa giải đến đâu thì vợ chồng cũng không thể đoàn tụ, mâu thuẫn đã kéo dài và trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được như mong muốn, anh Lê Minh P đề nghị Tòa giải quyết cho anh được ly hôn chị Trần Thị N.

2. Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung cháu Lê Minh H, Giới tính: nam, sinh ngày 03/11/1997 và cháu Lê Thị H, Giới tính: nữ, sinh ngày 06/10/2001. Từ ngày vợ chồng sống ly thân con chung đang được chị Trần Thị N đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Nếu ly hôn anh P đề nghị giao cháu Lê Thị H, sinh ngày 06/10/2001 chưa trưởng thành cho chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Hiền mỗi tháng 800.000đ, cháu Lê Minh H, Giới tính: nam, sinh ngày 03/11/1997 đã trưởng thành anh không yêu cầu giải quyết, cháu ở với ai là tùy cháu.

3. Về quan hệ tài sản: Anh Lê Minh P không yêu cầu Tòa giải quyết. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án chị Trần Thị N không hợp tác, Tòa án không thu thập được lời khai, ý kiến của chị N để lưu tại hồ sơ vụ án. Nhưng căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do anh Lê Minh P cung cấp, xác minh tại địa phương, trình bày của anh P tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trình bày tại phiên tòa thì về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng cơ bản đúng như anh P đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Lê Minh P, chị Trần Thị N, yêu cầu anh, chị có mặt tại Tòa án để giải

quyết, nhưng chị N không chấp hành, không hợp tác. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản theo qui định của pháp luật tố tụng dân sự làm cơ sở để giải quyết vụ án.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử lần thứ nhất, giấy triệu tập phiên tòa lần thứ nhất đối với các đương sự. Tại phiên tòa lần thứ nhất nguyên đơn anh Lê Minh P có mặt, bị đơn chị Trần Thị N vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa trong đó ấn định về thời gian tiếp tục xét xử vụ án. Tòa án tiếp tục tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai cho anh P, chị N. Tại phiên tòa lần thứ hai nguyên đơn anh P có mặt, bị đơn chị Trần Thị N tục vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối bị đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Điều kiện kết hôn, trình tự thủ tục tiến tới hôn nhân giữa anh Lê Minh P và chị Trần Thị N đảm bảo đúng qui định của pháp luật, việc dẫn tới hôn nhân giữa anh P, chị N là hoàn tự nguyện. Trước khi cưới anh chị đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y được cấp giấy chứng nhận kết hôn, qua đó cho thấy hôn nhân giữa anh Lê Minh P, chị Trần Thị N là hôn nhân hợp pháp.

Mâu thuẫn giữa vợ chồng anh P, chị N đã xảy ra ngày càng trầm trọng và sâu sắc. Nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng không tìm được sự hòa hợp trong hôn nhân, quá trình sống chung các bên không thông cảm bỏ qua cho nhau những lời nói, hành động mà hai bên đã gây khí chịu cho nhau. Do vậy vợ chồng đã cự cãi, xử sự thiếu tôn trọng nhau dẫn đến hôn nhân đổ vỡ. Sau khi các bên sống ly thân vợ chồng đều không có ý thức níu kéo hôn nhân để đoàn tụ mà đã cắt đứt các quan hệ vợ chồng, không còn quan tâm tới nhau nữa. Qua đó cho thấy hôn nhân giữa anh P, chị N đã thực sự đổ vỡ, tan rã không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh Lê Minh P yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Trần Thị N là có căn cứ, cần xử chấp nhận yêu cầu của anh.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có hai con chung, cháu Lê Minh H, Giới tính: nam, sinh ngày 03/11/1997 đã trưởng thành, không có nhược điểm về thể chất, tinh thần anh P không yêu cầu tòa giải quyết nên miễn xét. Đối với cháu Lê Thị H; Giới tính: nữ, sinh ngày 06/10/2001 chưa trưởng thành thì từ ngày vợ chồng sống ly thân cháu sinh sống trực tiếp với mẹ được chị N chăm sóc nuôi, dạy tốt thể hiện người mẹ có trách nhiệm cao, con chung của vợ chồng phát triển về mọi mặt. Hơn nữa con chung cũng có nguyện vọng được sinh sống trực tiếp với mẹ. Do vậy anh P đề nghị Tòa giao con chưa thành niên cho chị N nuôi là hợp lý, đảm bảo

quyền lợi con chung cần chấp nhận về việc đề nghị giao nuôi con của anh Lê Minh P.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Mặc dù chị Trần Thị N vắng mặt không có lý do trong quá trình giải quyết tranh chấp, Tòa án không hỏi được nguyện vọng chị N yêu cầu anh P phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung như thế nào. Nhưng quá trình viết bản tự khai, tại phiên tòa anh Lê Minh P tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung chưa thành niên mỗi tháng 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng) kể từ tháng 11/2018 là phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội chấp nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của anh Lê Minh P.

- Về quan hệ tài sản: Anh Lê Minh P không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

- Về án phí: Buộc anh Lê Minh P phải nộp án phí sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 56, 81; 82; 83 và điều 110 Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

* Về quan hệ tình cảm: Anh Lê Minh P được ly hôn chị Trần Thị N.

* Về quan hệ con chung: Giao con chung cháu Lê Thị H (Giới tính: nữ), sinh ngày 06/10/2001 cho chị Trần Thị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến lúc con chung đủ tuổi trưởng thành.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Lê Minh P về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung như sau: Anh Lê Minh P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Trần Thị N mỗi tháng 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng). Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ tháng 11/2018 cho đến con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi suất theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

Anh Lê Minh P không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đi thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở.

* Về án phí: Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự: Điều 26; Điều 27 của nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

- Buộc: Anh Lê Minh P phải nộp 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm. Nhưng được tính trừ 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ly hôn anh đã nộp theo biên lai số: 0003058 ngày 24/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Anh Lê Minh P còn phải nộp 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tổng đạt.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Các đương sự,
- VKSND H. Yên Thành.
- CC THA DS H. Yên Thành.
- TAND tỉnh Nghệ An
- Lưu HSVA

(Đã ký)

Vũ Anh Ngọc